

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu / code : 25.01.016  
Tên mẫu / Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng / Client: Hệ cấp nước Ấp 2-Ngã Năm  
Địa chỉ / address: Khóm 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu / Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu / sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu / Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích / Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu / Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,07                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,40                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,60                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,15                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Thành Đạt**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.01.017  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Ấp 2-Ngã Năm  
Địa chỉ / address: Khóm 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis : Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,38                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

BM.06.07 – LBH : 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.01.018  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Ấp 2-Ngã Năm  
Địa chỉ / address: Khóm 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,07                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,36                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.001

Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)

Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Long Bình

Địa chỉ / address: xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025

Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025

Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong

Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml

Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025

Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐

Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,84                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,64                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,60                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,15                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.002  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Long Bình  
Địa chỉ / address: xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,84                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,62                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,37                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



  
Nguyễn Thành Đạt

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.003

Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)

Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Long Bình

Địa chỉ / address: xã Long Bình, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025

Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025

Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong

Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml

Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025

Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐

Kết quả thử nghiệm / Test result

| ST<br>T | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|---------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1       | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2       | Màu sắc                        | TCU                           | 3,84                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3       | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4       | Độ đục                         | NTU                           | 0,60                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5       | Clo dư                         | mg/L                          | 0,23                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6       | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7       | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8       | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu / code : 25.01.007  
 Tên mẫu / Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
 Khách hàng / Client: Trạm cấp nước Long Tân  
 Địa chỉ / address: phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
 Ngày nhận mẫu / Date of receiving : 10/01/2025  
 Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
 Tình trạng mẫu / sample description : Lỏng, trong  
 Lượng mẫu / Quantity: 2 lít + 200ml  
 Thời gian phân tích / Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
 Lưu mẫu / Storage : Có ☒ Không ☐  
 Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,80                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,28                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,56                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
 Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Dục*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.008  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Long Tân  
Địa chỉ / address: phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysisic : Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,80                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,26                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,35                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,06                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.009  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Long Tân  
Địa chỉ / address: phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,80                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,24                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,05                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bào Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.01.004  
**Tên mẫu /Sample :** Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước Mỹ Quới  
**Địa chỉ / address:** xã Mỹ Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 10/01/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 17/01/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
**Lưu mẫu/ Storage:** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,93                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,42                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,62                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.005  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Mỹ Quới  
Địa chỉ / address: xã Mỹ Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐

**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,93                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,40                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.006  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Mỹ Quới  
Địa chỉ / address: xã Mỹ Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐

**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,93                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,38                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,12                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.01.022  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Nhà máy nước sạch số 1  
Địa chỉ / address: phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,65                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,43                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,52                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,18                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.01.023  
**Tên mẫu /Sample :** Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Nhà máy nước sạch số 1  
**Địa chỉ / address:** phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 10/01/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 17/01/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,65                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,41                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,31                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,17                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.024  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Nhà máy nước sạch số 1  
Địa chỉ / address: phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,65                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,39                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,16                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.01.010  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Tân Long  
Địa chỉ / address: xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,53                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,42                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,61                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,11                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

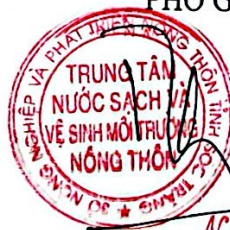
Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.01.011  
**Tên mẫu /Sample :** Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước Tân Long  
**Địa chỉ / address:** xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 10/01/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 17/01/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,53                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,40                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,41                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,10                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.01.012  
**Tên mẫu /Sample :** Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước Tân Long  
**Địa chỉ / address:** xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 10/01/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 17/01/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantity:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
**Lưu mẫu/ Storage:** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,53                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,38                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**



Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thành Đức*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.013  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Vĩnh Quới  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,06                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,40                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,61                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,16                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.014  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Vĩnh Quới  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,06                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,38                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,15                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.01.015  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Vĩnh Quới  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,06                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,36                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.019  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Vĩnh Tiền  
Địa chỉ / address: Khóm Vĩnh Mỹ, phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,73                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,60                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,58                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,17                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.020  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Vĩnh Tiền  
Địa chỉ / address: Khóm Vĩnh Mỹ, phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,73                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,58                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,39                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,16                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.01.021  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Vĩnh Tiên  
Địa chỉ / address: Khóm Vĩnh Mỹ, phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 10/01/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 17/01/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 15/01/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 0,73                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,56                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,15                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 17/01/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



  
Nguyễn Thành Đạt

**BM.06.07 – LBH : 03**